

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

CLA-STA XP ADDITIVE

Ngày Sửa Đổi: 22-Thg3-2019

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 17698

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: CLA-STA XP ADDITIVE
Từ đồng nghĩa: Không có
Họ Hóa Chất: Trộn
Mã sản phẩm: HM000364

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Ôn Định Đất Sét
Các công dụng được khuyến nên tránh: Không có thông tin

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp
Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp
1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Tôn Thương/Kích Ứng Mắt Nghiêm Trọng	Nhóm 1 - H318
Độc tính Cấp tính cho Môi trường Thủy sinh	Nhóm 3 - H402

Các thành phần của nhãn

Hazard Pictograms



Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm

Tiêu ngữ hiểm họa H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
H402 - Có hại cho các thủy sinh vật

Tiêu Ngữ Đề Phòng

Phòng ngừa P273 - Tránh phóng thích ra môi trường
P280 - Wear eye protection/face protection
Ứng phó P305 + P351 + P338 - **NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa
P310 - Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ
Bảo quản Không có
Thải bỏ P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn

Chứa Chất Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn
Số CAS 51838-31-4

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại
Hỗn hợp này không chứa bất cứ chất nào được xem là bền, tích tụ sinh học hoặc độc (PBT)
Hỗn hợp này không chứa chất được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Phân loại: Hỗn hợp

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	30 - 60%	Eye Corr. 1 (H318) Aquatic Acute 3 (H402)

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải Nếu hít phải, rời khỏi nơi đó đến chỗ không khí trong lành. Chăm sóc y tế nếu kích thích đường hô hấp phát triển hoặc nếu hơi thở trở nên khó khăn.
Mắt Ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 30 phút. Tìm hỗ trợ y tế nhanh.
Da Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm trợ giúp y tế nếu vẫn còn thấy khó chịu.
Ăn phải KHÔNG được gây nôn mửa. Không cho uống gì cả. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô.

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác Sĩ Cần Lưu Ý Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp

Water fog, carbon dioxide, foam, dry chemical.

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy

Không nên đốt sản phẩm trừ khi tất cả nước đã sôi bốc hơi hết. Phân hủy trong đám cháy có thể tạo ra những khí có hại.

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp đề phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Bảo đảm thông khí đầy đủ Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Tránh hít phải hơi sương hóa chất.

See Section 8 for additional information

6.2. Các biện pháp đề phòng cho môi trường

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Tách riêng phần tràn và chặn rò rỉ ở điểm an toàn. Ngăn phần tràn bằng cát hoặc các vật liệu trơ khác. Múc lên và bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít phải hơi sương hóa chất. Bảo đảm thông khí đầy đủ

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Rửa cẩn thận sau khi thao tác Cởi bỏ và giặt quần áo nhiễm độc trước khi dùng lại

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Thông tin lưu trữ

Tránh xa chất oxy hóa. Lưu trữ trong một khu vực thông thoáng mát. Đóng kín dụng cụ đựng khi không sử dụng

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật

Sử dụng ở nơi thoáng khí. Thiết bị thông gió cục bộ nên được sử dụng ở những khu vực không có thông ngang nhà.

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân

Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định

Bảo Vệ Đường Hô Hấp	bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này. Thường thì không cần thiết. Nhưng nếu tiếp xúc nhiều đáng kể thì những mặt nạ sau đây được khuyến cáo: Mặt nạ phòng hơi hữu cơ với tấm lọc bụi/sương. (A2P2/P3)
Bảo Vệ Tay	Găng tay chống hóa chất (EN 374) Vật liệu thích hợp để tiếp xúc trực tiếp và lâu hơn (đề nghị: chỉ số bảo vệ 6, tương ứng với >480 phút để thấm vào, theo EN 374): Găng tay nitrile. (>= 0.4 mm dày) Thông tin này được dựa trên tài liệu tham khảo và thông tin từ các nhà sản xuất găng tay, hoặc do suy luận từ các chất tương tự. Xin lưu ý rằng trong thực tế vòng đời sản phẩm găng tay chống hóa chất có thể ngắn hơn đáng kể so với thời gian để thấm căn cứ theo EN 374 do nhiều yếu tố ảnh hưởng (ví dụ như nhiệt độ). Nếu thấy có dấu hiệu hao mòn thì nên thay găng tay. Phải xem hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất vì có rất nhiều chủng loại.
Biện Pháp Bảo Vệ Da Bảo Vệ Mắt	Tạp dề cao su. Kính chụp mắt phòng hóa chất; và cũng đeo một tấm che mặt nếu có giọt hóa chất độc hại bắn ra.
Thông tin khác	Vòi nước rửa mắt và vòi tắm an toàn phải dễ tiếp cận.

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật Lý: Chất lỏng	Màu: Màu hổ phách trong
Mùi: Amin	Ngưỡng Phát Hiện Mùi: Không có thông tin
Tính chất Nhân Xét/ - Phương pháp:	Giá trị:
pH:	4-8
Điểm Đông:	Không có dữ liệu
Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy:	Không có dữ liệu
Điểm Rót:	Không có dữ liệu
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi:	Không có dữ liệu
Điểm Chớp Cháy:	> 93 °C / > 200 °F (Chớp cháy cốc kín Pensky–Martens (PMCC))
Khả năng cháy (rắn, khí):	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy dưới	Không có dữ liệu
Tốc độ bay hơi:	Không có dữ liệu
Áp Suất Hơi:	Không có dữ liệu
Tỷ Trọng Hơi:	Không có dữ liệu
Khối Lượng Riêng:	1.13
Độ Tan Trong Nước:	Tan trong nước
Độ tan trong các dung môi khác:	Không có dữ liệu
Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước:	Không có dữ liệu
Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy:	Không có dữ liệu
Nhiệt Độ Phân Hủy:	Không có dữ liệu
Độ nhớt:	Không có dữ liệu
Tính Chất Nổ:	Không có thông tin
Tính Chất Oxy Hóa:	Không có thông tin
9.2. Thông tin khác:	
Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%):	Không có dữ liệu

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có dự đoán

10.5. Vật liệu tương kỵ

Chất oxy hóa mạnh.

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Oxit của nitơ. Cacbon monoxit và cacbon dioxit.

11. Thông Tin Về Độc Tính

11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp

Nguyên Tác Con Đường Phơi Nhiễm Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.

11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học

Độc Tính Cấp

Hít phải

Có thể gây kích ứng nhẹ ở đường hô hấp.

Tiếp Xúc Với Mắt

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô.

Tiếp Xúc Với Da

Có thể gây kích ứng da nhẹ.

Ăn phải

Gây kích ứng miệng, cổ họng và dạ dày. Có thể gây đau bụng, nôn mửa, buồn nôn và tiêu chảy.

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc các thành phần bên trong với lượng nhiều hơn 0, 1% gây nguy hiểm sức khỏe mãn tính.

11.3 Toxicity data

Dữ liệu độc tính cho các thành phần

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	> 2000 mg/kg (Rat)	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Không gây kích ứng da

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô.

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Không có thông tin
Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Không có thông tin
Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Không có thông tin
Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Không có thông tin
Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Không có thông tin
Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Không có thông tin

12. Thông Tin Về Sinh Thái

12.1. Độc tính

Các tác dụng độc đối với sinh thái

Có hại cho các thủy sinh vật

Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	EC50 (48h) 13 mg/L (Daphnia magna) NOEC (48h) 5 mg/L (Daphnia magna)

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	(5% @ 28d)

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Không có thông tin

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Polyepiclorohydrin, trimetyl amin bậc bốn	51838-31-4	Không có thông tin

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Các phương pháp thải bỏ Việc loại bỏ phải được thực hiện theo quy định của liên bang, tiểu bang và của địa

Bao Bì Đã Bị Nhiễm phương.
Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển

Thông Tin Về Vận Chuyển

Số UN	Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng Không có

15. Thông tin về quy định

Hiệp Định Quốc Tế

Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:	Không áp dụng
Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:	Không áp dụng
Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:	Không áp dụng
Công ước Basel - Chất Thải nguy hại:	Không áp dụng

16. Thông tin khác

Thông Tin Chuẩn Bị

Nơi Soạn Thảo Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

Ngày Sửa Đổi: 22-Thg3-2019

Lý Do Sửa Đổi Không áp dụng
2

Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể
CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất
d - ngày
EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
h - giờ
LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%
LD50 – Liều Gây Chết 50%
LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%
mg/kg – milligram/kilogram
mg/L – milligram/lit
mg/m³ - milligram/mét khối
mm -milimet
mmHg - milimet thủy ngân

NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ
NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc
OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép
ppm – một một triệu
STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn
TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian
UN - Liên Hiệp Quốc
w/w - trọng lượng / trọng lượng

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

www.ChemADVISOR.com/

OSHA (Cơ Quan Quản Lý An Toàn Lao Động và Sức Khỏe Nghề Nghiệp)

ECHA C&L

Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn